

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2025
(Hợp nhất)



TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/09/2025

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(30/09/2025)	(01/01/2025)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		452,813,618,612	370,700,513,819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		9,075,517,227	29,525,501,514
1. Tiền	111	VI.1	9,075,517,227	29,525,501,514
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120	VI.2a	32,155,728,457	28,532,000,438
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32,155,728,457	28,532,000,438
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+...+136+137+ 139)	130		171,280,285,717	163,538,971,775
1. Phải thu khách hàng	131	VI.3	169,867,497,039	160,292,552,701
2. Trả trước cho người bán	132		3,769,029,662	2,802,716,043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4a	4,969,584,955	7,769,528,970
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,325,825,939)	(7,325,825,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		230,883,473,363	140,351,833,583
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	230,883,473,363	147,953,256,082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(7,601,422,499)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	150		9,418,613,848	8,752,206,509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	2,855,235,573	1,749,717,303
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,493,394,944	6,930,221,689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14b	69,983,331	72,267,517
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		523,500,897,781	562,960,016,909
I- Các khoản phải thu dài hạn(210 = 211 +...+216+ 219)	210		4,021,851,995	4,257,082,133
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	7,221,851,995	7,457,082,133

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(30/09/2025)	(01/01/2025)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,200,000,000)	(3,200,000,000)
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		433,835,265,958	479,510,624,464
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	VI.7	418,441,209,197	463,152,611,947
- Nguyên giá	222		1,190,264,237,890	1,200,271,648,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(771,823,028,693)	(737,119,036,077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	VI.9	14,377,171,265	15,475,363,622
- Nguyên giá	225		19,785,906,253	19,785,906,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,408,734,988)	(4,310,542,631)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	VI.8	1,016,885,496	882,648,895
- Nguyên giá	228		1,847,544,000	1,517,544,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(830,658,504)	(634,895,105)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	VI.10	4,662,251,203	5,118,669,587
- Nguyên giá	231		17,955,138,931	17,955,138,931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13,292,887,728)	(12,836,469,344)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	VI.6	19,917,749,414	18,166,093,664
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,917,749,414	18,166,093,664
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	VI.2b	46,942,771,682	46,419,254,611
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44,198,334,795	42,174,817,724
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,744,436,887	2,744,436,887
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		14,121,007,529	9,488,292,450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	14,121,007,529	8,898,788,173
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	589,504,277
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		976,314,516,393	933,660,530,728
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		929,244,736,565	873,560,627,952
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		692,407,501,291	609,808,059,468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	183,498,739,138	55,282,021,255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,530,590,106	4,606,703,457
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14a	8,470,887,607	1,139,430,543
4. Phải trả người lao động	314		6,484,401,899	6,568,760,234
5. Chi phí phải trả	315	VI.15	5,481,089,668	3,519,570,738
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17a	1,758,732,177	528,145,242
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16a	14,491,097,830	7,547,461,135
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12a	465,478,082,880	530,413,214,428
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	(30/09/2025)	(01/01/2025)
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		213,879,986	202,752,436
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		236,837,235,274	263,752,568,484
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17b	8,094,168,519	8,139,166,691
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16b	119,423,822	229,833,822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12b	228,623,642,933	255,383,567,971
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		47,069,779,828	60,099,902,776
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410		47,069,779,828	60,099,902,776
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18a	156,399,760,000	156,399,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,175,488)	(12,175,488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.18a	96,544,364,171	96,374,351,760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.18a	(213,247,778,812)	(200,548,151,143)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(201,934,349,341)	(104,005,715,108)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11,313,429,471)	(96,542,436,035)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,385,609,957	7,886,117,647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		976,314,516,393	933,660,530,728

Ninh Bình, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng


Đinh Thị Thu Hường

Tổng giám đốc


Vũ Ngọc Tuấn





TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
Quý III Năm 2025

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế	
				Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	9 Tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	259,426,692,619	368,501,522,556	827,162,036,427	1,048,333,740,580
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		259,426,692,619	368,501,522,556	827,162,036,427	1,048,333,740,580
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	237,217,740,574	359,840,456,987	770,394,173,114	1,029,791,296,399
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22,208,952,045	8,661,065,569	56,767,863,313	18,542,444,181
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,218,026,802	12,676,778,609	12,403,615,465	17,674,969,460
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	14,324,951,311	15,108,808,486	48,919,419,443	55,691,080,255
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,139,702,410	9,697,847,193	33,830,230,969	38,078,039,825
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(56,839,713)	(169,459,430)	2,888,567,071	-659,202,249
9	Chi phí bán hàng	25		4,415,332,939	6,499,168,941	10,756,898,760	12,744,443,157
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,985,897,656	14,826,523,348	23,347,723,371	37,636,875,871
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		1,643,957,228	(15,266,116,027)	(10,963,995,725)	(70,514,187,891)
12	Thu nhập khác	31		330,673,279	1,140,166,390	500,668,513	3,071,330,393
13	Chi phí khác	32		19,355,426	(93,218,761)	40,037,978	133,902,458
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		311,317,853	1,233,385,151	460,630,535	2,937,427,935
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,955,275,081	(14,032,730,876)	(10,503,365,190)	(67,576,759,956)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	108,641,292	(47,499,400)	340,483,495	239,254,220
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(151,588,233)	718,470,145	0	
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,998,222,022	(14,703,701,621)	(10,843,848,685)	(67,816,014,176)
	Phân bổ cho:						
19	Cổ đông của công ty mẹ	61	VI.30	1,854,598,087	(9,431,088,199)	(11,313,429,471)	(62,958,085,104)
20	Cổ đông không kiểm soát	62	VI.30	143,623,935	(5,272,613,422)	469,580,786	(4,857,929,072)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		119	(603)	(723)	(4,025)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hương

Ninh Bình, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc

Vũ Ngọc Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Thời điểm 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	30/09/2025	30/09/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(10,503,365,190)	(67,576,759,956)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	46,135,456,194	52,112,755,723
- Các khoản dự phòng	03	(7,601,422,499)	(15,683,568,328)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9,398,234,205)	2,273,988,276
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,805,995,495)	(5,063,792,464)
- Chi phí lãi vay	06	33,830,230,969	38,078,039,825
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48,656,669,774	4,140,663,076
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32,787,064,286)	(56,323,125,357)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(82,930,217,281)	68,071,841,206
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	174,019,438,154	56,777,183,753
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6,357,698,062)	2,351,637,597
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27,279,773,024)	(29,154,840,869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(363,027,448)	(492,317,044)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		28,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(199,175,000)	(569,570,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72,759,152,827	44,829,472,362
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3,719,645,812)	(29,965,820,043)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	84,112,316	19,571,053,479
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,500,000,000)	(1,420,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,623,728,019	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,455,583,497	1,291,093,957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,943,778,020	(10,523,672,607)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	717,591,707,340	818,531,720,880
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(809,731,493,763)	(845,713,688,303)

Chỉ tiêu	Mã số	30/09/2025	30/09/2024
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,939,328,711)	(3,274,281,240)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,073,800,000)	(3,365,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95,152,915,134)	(30,459,613,663)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(20,449,984,287)	3,846,186,092
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,525,501,514	10,086,519,712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9,075,517,227	13,932,705,804

Ninh Bình, ngày tháng năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Kim Oanh

Đinh Thị Thu Hường

Vũ Ngọc Tuấn



I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|--|---|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | Công ty Cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Các sản phẩm ngành dệt may |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số |
| ngành nghề khác theo pháp luật | |
| 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường. | |

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc Tổng công ty

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con

- Danh sách công ty con được hợp nhất % sở hữu và % quyền biểu quyết

Công ty TNHH MTV Chăn Len DM Nam Định	100.00%
---------------------------------------	---------

Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	62.58%
--------------------------------------	--------

Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	52.52%
--	--------

Công ty TNHH MTV May 2 DM Nam Định	100.00%
------------------------------------	---------

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	26.00%
------------------------------------	--------

Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May ND	36.92%
--	--------

Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	45.97%
-----------------------------------	--------

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn CSH khi lập BCTC hợp nhất

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 202/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam) theo tỷ giá quy định

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2025	01/01/2025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	932,785,008	1,247,005,139
Tiền gửi ngân hàng	8,142,732,219	28,278,496,375
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	9,075,517,227	29,525,501,514
	30/09/2025	01/01/2025
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32,155,728,457	28,532,000,438
Cộng	32,155,728,457	28,532,000,438
b Đầu tư dài hạn		
- Đầu tư vào công ty con	0	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	44,198,334,795	42,174,817,724
- Đầu tư dài hạn khác	2,744,436,887	2,744,436,887
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	1,500,000,000
Cộng	46,942,771,682	46,419,254,611
	30/09/2025	01/01/2025
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	8,192,212,108	4,815,546,077
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng	735,760,527	1,200,581,083
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	8,149,512,384	14,220,742,775
Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo	9,216,017,347	4,503,839,299
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	7,574,843,313	4,817,902,456
SHANTA EXPRESSIONS LTD.		10,886,741,520
ISLAM KNIT DESIGNS LTD.		8,249,956,740
Các khách hàng khác	135,999,151,360	111,597,242,751
Cộng:	169,867,497,039	160,292,552,701
4a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn		
	30/09/2025	01/01/2025
Phải thu về cổ tức	200,000,000	5,065,168,000
Ký cược ký quỹ	152,907,000	152,907,000
Phải thu khác	4,616,677,955	2,551,453,970
Cộng	4,969,584,955	7,769,528,970
	30/09/2025	01/01/2025
4b. Các khoản phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	3,278,379,000	3,278,379,000
Phải thu Công ty CP KB Thành Nam	3,200,000,000	3,200,000,000
Phải thu khác	743,472,995	978,703,133
Cộng	7,221,851,995	7,457,082,133

5. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi đường

Nguyên liệu, vật liệu

Thành phẩm

Hàng hoá

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Hàng gửi bán

Cộng

30/09/2025

01/01/2025

37,651,060,714

25,025,160,459

87,781,289,595

42,614,565,642

73,658,812,144

43,128,043,369

17,323,168,605

17,162,496,028

37,541,967

40,344,369

14,431,600,338

12,687,104,072

7,295,542,143

230,883,473,363

147,953,256,082

30/09/2025

01/01/2025

6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí cho dự án di dời và các mục khác

Số dư cuối kỳ

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

19,917,749,414

18,166,093,664

19,917,749,414

18,166,093,664

30/09/2025

01/01/2025

Chi phí cho dự án di dời

12,840,234,566

12,840,234,566

Các công trình khác

7,077,514,848

5,325,859,098

Cộng:

19,917,749,414

18,166,093,664

7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	322,008,634,361	819,611,490,381	55,139,673,560	3,511,849,722	1,200,271,648,024
Tăng trong kỳ	0	1,032,158,316	0	0	1,032,158,316
- Mua sắm trong năm		1,032,158,316			1,032,158,316
- Tăng khác					0
Giảm trong kỳ		11,039,568,450			11,039,568,450
Số dư cuối kỳ	322,008,634,361	809,604,080,247	55,139,673,560	3,511,849,722	1,190,264,237,890
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu kỳ	147,920,124,949	548,151,710,054	38,540,786,895	2,506,414,179	737,119,036,077
Khấu hao trong kỳ	9,879,279,234	31,397,812,696	2,605,427,721	502,562,403	44,385,082,054
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ		9,681,089,437			9,681,089,437
Số dư cuối kỳ	157,799,404,183	569,868,433,313	41,146,214,616	3,008,976,582	771,823,028,693
Giá trị còn lại					0
Số dư đầu kỳ	174,088,509,412	271,459,780,327	16,598,886,665	1,005,435,543	463,152,611,946
Số dư cuối kỳ	164,209,230,178	239,735,646,934	13,993,458,944	502,873,140	418,441,209,196

8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			1,517,544,000		1,517,544,000
Tăng trong kỳ	0	0	330,000,000	0	330,000,000
- Mua sắm trong năm			330,000,000		330,000,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	0	1,847,544,000	0	1,847,544,000
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu kỳ			634,895,105		634,895,105
Khấu hao trong kỳ			195,763,399		195,763,399
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	0	830,658,504	0	830,658,504
Giá trị còn lại					0
Số dư đầu kỳ	0	0	882,648,895	0	882,648,895
Số dư cuối kỳ	0	0	1,016,885,496	0	1,016,885,496

9 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ		19,785,906,253			19,785,906,253
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	19,785,906,253	0	0	19,785,906,253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		4,310,542,631			4,310,542,631
Khấu hao trong kỳ		1,098,192,357			1,098,192,357
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	5,408,734,988	0	0	5,408,734,988
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	0	15,475,363,622	0	0	15,475,363,622
Số dư cuối kỳ	0	14,377,171,265	0	0	14,377,171,265

10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	17,955,138,931				17,955,138,931
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	17,955,138,931	0	0	0	17,955,138,931
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12,836,469,344				12,836,469,344
Khấu hao trong kỳ	456,418,384				456,418,384
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	13,292,887,728	0	0	0	13,292,887,728
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5,118,669,587	0	0	0	5,118,669,587
Số dư cuối kỳ	4,662,251,203	0	0	0	4,662,251,203

		30/09/2025	01/01/2025		
11a Chi phí trả trước ngắn hạn					
Công cụ dụng cụ		728,425,564	633,380,664		
Các khoản khác		2,126,810,009	1,116,336,639		
Cộng:		2,855,235,573	1,749,717,303		
		30/09/2025	01/01/2025		
11b Chi phí trả trước dài hạn					
Số dư đầu năm		8,898,788,173	13,529,618,763		
Tăng trong năm		10,437,393,438	7,173,713,296		
Phân bổ trong năm		(1,568,437,498)	(7,833,534,481)		
Khác		(3,646,736,584)	(3,971,009,405)		
Cộng:		14,121,007,529	8,898,788,173		
12 Vay ngắn hạn và dài hạn					
		30/09/2025	01/01/2025		
12a Vay ngắn hạn					
		465,478,082,880	530,413,214,428		
12b Vay dài hạn					
		228,623,642,933	255,383,567,971		
Ngân hàng 1		19,544,890,799	45,199,477,901		
Ngân hàng 2		64,999,388,608	64,999,388,608		
Ngân hàng 3		3,130,000,000	3,150,000,000		
Ngân hàng 4					
Ngân hàng 5		132,910,975,773	130,649,988,345		
Ngân hàng 6		8,038,387,753	11,384,713,117		
Cộng:		694,101,725,813	785,796,782,399		
12c Các khoản nợ thuê tài chính					
		30/09/2025	30/09/2024		
Trả nợ gốc		2,759,826,212	3,274,281,240		
Trả lãi thuê		432,080,539	576,348,406		
Cộng:		3,191,906,751	3,850,629,646		
		30/09/2025	01/01/2025		
13 Phải trả người bán					
Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát		7,722,902,500	6,740,472,640		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hoá Chất Tân Phú Cường-Chi nhánh Hưng Yên		1,645,765,000	2,182,007,200		
Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam					
Khách hàng khác		174,130,071,638	46,359,541,415		
Cộng:		183,498,739,138	55,282,021,255		
14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước					
14a Phải nộp		01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	30/09/2025
Thuế GTGT		289,530,695	8,583,831,903	5,254,179,264	3,619,183,334
Thuế TNCN		851,586	277,321,371	251,593,255	26,579,702
Thuế tài nguyên		14,003,058	106,584,740	107,721,240	12,866,558
Thuế TNDN		835,045,204	340,483,495	363,027,448	812,501,251
Thuế đất			6,462,548,716	2,567,714,500	3,894,834,216
Các thuế khác			162,445,447	57,522,901	104,922,546
Cộng:		1,139,430,543	15,933,215,672	8,601,758,608	8,470,887,607

14b Phải thu	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	30/09/2025
Thuế GTGT				0
Thuế TNCN	-10,000,237	7,716,051	5,431,865	-7,716,051
Thuế tài nguyên				0
Thuế TNDN	-62,267,280			-62,267,280
Thuế đất				0
Các thuế khác				0
Cộng:	-72,267,517	7,716,051	5,431,865	-69,983,331

	30/09/2025	01/01/2025
15 Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	1,095,196,395	1,291,383,323
Chi phí phải trả khác	4,385,893,273	2,228,187,415
Cộng:	5,481,089,668	3,519,570,738

	30/09/2025	01/01/2025
16 Phải trả, phải nộp khác		
a Phải trả, phải nộp ngắn hạn	14,491,097,830	7,547,461,135
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1,284,104,978	616,027,997
Lãi vay phải trả	7,248,577,975	5,322,425,228
Cổ tức phải trả	1,478,105,250	1,483,905,250
Phải trả khác	4,480,309,627	125,102,660
b Phải trả, phải nộp dài hạn	119,423,822	229,833,822
Cộng:	14,610,521,652	7,777,294,957

	30/09/2025	01/01/2025
17 Doanh thu chưa thực hiện		
a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1,758,732,177	528,145,242
Cộng:	1,758,732,177	528,145,242
b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	8,094,168,519	8,139,166,691
Cộng:	8,094,168,519	8,139,166,691

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

	30/09/2025	30/09/2024
1 Doanh thu	827,162,036,427	1,048,333,740,580
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	719,919,651,352	1,031,194,038,055
Doanh thu dịch vụ	89,815,177,344	17,139,702,525
Doanh thu khác	17,427,207,731	
	30/09/2025	30/09/2024
2 Giá vốn	770,394,173,114	1,029,791,296,399
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm	664,470,267,305	1,016,047,880,809
Giá vốn dịch vụ	87,038,840,576	13,743,415,590
Giá vốn khác	18,885,065,233	
	30/09/2025	30/09/2024
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12,403,615,465	17,674,969,460
Thu nhập từ cổ tức	1,454,034,000	
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	1,259,143,670	110,277,972
Lãi trả chậm	2,325,251,432	3,021,339,852
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,974,927,631	14,543,351,636
Doanh thu tài chính khác	-1,609,741,268	
	30/09/2025	30/09/2024
4 Chi phí tài chính	48,919,419,443	55,691,080,255
Chi phí lãi vay	33,830,230,969	38,078,039,825
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,793,209,102	15,630,499,482
Chi phí tài chính khác	295,979,372	1,982,540,948
	30/09/2025	30/09/2024
5 Thu nhập khác	500,668,513	3,071,330,393
Lãi thanh lý TSCĐ	380,660,861	3,037,871,846
Các khoản khác	120,007,652	33,458,547
	30/09/2025	30/09/2024
6 Chi phí khác	40,037,978	133,902,458
Các khoản khác	40,037,978	133,902,458

	30/09/2025	30/09/2024
7 Chi phí bán hàng	10,756,898,760	12,744,443,157
Chi phí lương CBCNV	528,226,368	2,554,126,627
Chi phí hoa hồng	3,038,167,670	1,089,244,558
Chi phí khác	7,190,504,722	9,101,071,972
	30/09/2025	30/09/2024
8 Chi phí QLDN	23,347,723,371	37,636,875,871
Chi phí lương CBCNV	5,554,576,248	21,136,488,130
Chi phí khấu hao và PB	1,455,945,221	1,547,127,656
Chi phí khác	16,337,201,902	14,953,260,085
	30/09/2025	30/09/2024
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	661,022,475,132	721,883,638,882
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392,427,255,664	411,550,532,571
Chi phí nhân công	72,510,229,830	90,456,929,206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46,135,456,194	52,112,755,723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,431,785,896	97,554,393,786
Chi phí khác bằng tiền	59,517,747,548	70,209,027,596

Ninh Bình, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Kim Oanh



Đinh Thị Thu Hường



Vũ Ngọc Tuấn

